Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Me

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Me Mê Đảo,, Làm mê mờ và điên đảo—Deluded—Confused—To delude and upset

Mê Giới,, World of delusion—Any world of illusion

Mê Hoặc,, Hư Vọng—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều nầy không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi—Deluded and confused—To charm—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived— Deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike

** For more information, please see Vô Minh.

Mê Hồn: Bewitched.

Mê Lý,, Bị mê muội trong nguyên lý hay mê muội về lý "không"—Deluded theory—Deluded in regard to fundamental principle, i.e. ignorant of reality

Mê Ma Giác Phật: Delusion is demon, enlightenment is Buddha.

Mê Mải: To be absorbed in.

Mê Man:

1) To be in a coma.

2) Indefinite—Vague.

Mê Một,, Mê muội và chìm đắm trong dục vọng—Delusion and sunk in the passions

Mê Muội: Stupid.

Mê Ngạn,, Bờ mê tối—The shore of delusion

Mê Ngộ,, Illusion and enlightenment

Mê Ngộ Bất Nhị,, Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh—Delusions and enlightenment (delusion and awareness) are fundamentally the same. They are of the one Buddha-nature—See Bất Nhị

Mê Ngộ Nhân Quả,, Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế—The the four axioms, that of "accumulation" is caused by illusion, with suffering as effect; that of "the way" is caused by enlightenment, with extinction of suffering

Mê Ngộ Nhất Như,, Mê ngộ chỉ là những khía cạnh của chân lý, chứ không phải khác nhau, như nước với băng đều cùng một thể (ở thể lỏng là nước, ở thể đặc là băng)—Delusion and enlightenment are aspects of the one reality, as water and ice are the same substance

Mê Nhân Chú,, Bùa chú làm mê hoặc người khác—Incantations to delude or confuse others

Mê Sảng: Delirium.

Mê Sanh,, Tất cả những chúng sanh mê muội—All deluded beings

Mê Sự,, Delusive phenomena or affairs—Deluded in regard to phenomena

Mê Tâm,, A deluded mind

Mê Tân,, Cảnh giới mê muội (ba cõi sáu đường)—Deluded realms—The ford of delusion, i.e. mortality—See Lục Đạo, and Tam Giới in Vietnamese-English Section.

Mê Tín Dị Đoan: Đây là lối mê tín như thờ đầu cọp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xâm, bói quẻ, vân vân. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế nên, đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những tín ngưỡng và nghi lễ mê tín đã được đưa vào nhằm tô son điểm phấn cho tôn giáo để lôi kéo quần chúng, nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẫm đã leo phủ cả lăng tẫm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín—Superstition—This is a belief or rite unreasoningly upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortunteller, reading the horoscope, etc. Buddhism means wisdom, therefore, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines

the shrine, with the result that religious tenets are relegated to be the background and superstitious beliefs and rituals become predominent .

Mê Tín Tà Đạo: To have improper belief.

Mê Tử,, Mê tử là kẻ có tiền trong tay mà vẫn chết đói, giống như chúng sanh có Phật tánh mà không biết dùng đến (theo Kim Cang Tam Muội Kinh)—The deluded son who held a gold coin in his hand while starving in poverty, such is the man with Buddha-nature, but fails to use it

Mê Vọng,, Tối tăm trong việc phân biệt sự và lý thì gọi là mê, hư dối chẳng thực thì gọi là vọng—Deluded and misled; deluding and false

Mễ: See Mễ Cốc.

Mễ Cốc: Cereals.

Mễ Đầu,, Người giữ tiệm—Keeper of the stores

Mễ Lệ Da,, Maireya (skt)—Một loại thức uống ngọt, nhưng có thể làm cho người ta say, vì được rút ra từ bông Lythrum fructicosum—A kind of intoxicating drink, extracted from the blossoms of Lythrum fructicosum with sugar

Mệnh Đạo Sa Môn: Vị Sa Môn lấy giới luật, thiền định và trí huệ làm cuộc sống cuộc tu, như Ngài A Nan đã làm—A sramana who makes the commandments, meditation and knowledge his very life, as Ananda did.

Mệnh Độc: Mệnh trược, một trong ngũ trược—Turbidity or decay of the vital principle, reducing the length of life, one of the five turbidities.

Mệnh Giả: Một trong 16 tà kiến cho rằng thọ mệnh của cái ta là có thực—The living being; the one possessing life; life, one of the sixteen wrong views believing that life is real.

Mệnh Mệnh Điểu: Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điểu.

Mệnh Nan: Những khó khăn trở ngại trong cuộc sống—Life’s hardships; the distress of living.

Mệnh Phạm: Mệnh nạn và phạm nạn hay tai nạn liên quan đến sự mất còn của tính mệnh (mệnh nạn) và tai nạn liên quan đến việc kiên trì hay không kiên trì tu hành phạm hạnh (phạm nạn)—Mệnh Phạm là tai nạn hay trở ngại cho tính mệnh và sự tu trì phạm hạnh của bản thân mình—Life and honour, i.e. perils to life and perils to noble character.

Mệnh Quang: The light of a life, i.e. soon gone.

Mệnh Quang Điểu: Jivajivaka or Jivamjiva (skt)—Sinh Sinh Điểu—Cộng Mệnh Điểu—Loài lưỡng thủ điểu hót rất hay—A bird with two heads, asweet songster—See Cộng Mệnh Điểu.

Mệnh Thằng: Sợi dây sinh mệnh luôn bị gậm nhấm bởi chuột vô thường ngày và đêm—The rope of life, always gnawed by the two rats, i.e. night and day.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.